

Số: 115/TB-UBND

Định Hóa, ngày 19 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước
xã Định Hóa năm 2026 (lần 3)**

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND xã Định Hóa về việc công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 3);

Ủy ban Nhân dân xã Định Hóa thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau:

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 3) bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc, nhà văn hóa các xóm trên địa bàn xã và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn> chuyên mục công khai ngân sách.

(Có Quyết định công bố công khai chi tiết kèm theo)

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8 giờ 00 phút ngày 19 tháng 5 năm 2026 (thời gian công khai là 30 ngày liên tục kể từ ngày bắt đầu niêm yết công khai).

2. Giao cho Trung tâm dịch vụ tổng hợp thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm, các xóm thông báo thông qua buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 3) để bà con nhân dân được biết.

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 3). Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- Lưu: VP, PKT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Tuấn

Số: 621 /QĐ-UBND

Định Hóa, ngày 18 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước
xã Định Hóa năm 2026 (lần 3)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3073/STC-TH&QLNS ngày 05/4/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2026 của HĐND xã Định Hóa khoá II, kỳ họp thứ 3 (kỳ họp chuyên đề) về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 3);

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế xã Định Hóa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 3).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã Định Hóa, Trưởng phòng Kinh tế; Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan, đoàn thể ở xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Tuấn

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND xã Định Hóa)



TT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	TỔNG SỐ	209.540.321.000	4.840.570.000	4.840.570.000	209.540.321.000	
A	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	198.804.000.000	4.621.570.000	4.621.570.000	198.804.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	8.120.000.000	-	-	8.120.000.000	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.120.000.000			6.120.000.000	
2	Nguồn vốn XDCB tập trung	2.000.000.000			2.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	187.250.000.000	4.621.570.000	4.621.570.000	187.250.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy	7.288.400.000	-	-	7.288.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	4.336.000.000			4.336.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	168.000.000			168.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	360.000.000			360.000.000	
-	Kinh phí chi trả cho các đối tượng do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy tinh giản biên chế (đ/c Thủy)	109.000.000			109.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Bí thư chi bộ xóm)	1.754.400.000			1.754.400.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	261.000.000			261.000.000	
-	Kinh phí mua báo, tạp chí của Đảng	150.000.000			150.000.000	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	100.000.000			100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh	50.000.000			50.000.000	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.942.400.000	-	-	3.942.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.171.000.000			1.171.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	51.000.000			51.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	170.000.000			170.000.000	
-	chuyển trách cấp xóm (Trưởng Ban công tác mặt trận)	1.754.400.000			1.754.400.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động 4 tổ chức chính trị (50 trđ/tổ chức)	200.000.000			200.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí các tổ chức chính trị ở xóm đặc biệt khó khăn	40.000.000			40.000.000	
-	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	40.000.000			40.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	20.000.000			20.000.000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" ở các khu dân cư	336.000.000			336.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ủy ban MTTQ	60.000.000			60.000.000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Ban Chỉ đạo cấp xã	100.000.000			100.000.000	
3	Văn phòng HĐND&UBND	14.571.000.000	-	150.000.000	14.721.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	5.064.000.000		138.000.000	5.202.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	128.000.000		12.000.000	140.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	240.000.000			240.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	219.000.000			219.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Trưởng xóm)	1.756.000.000			1.756.000.000	
-	Hoạt động phí của đại biểu HĐND, bảo hiểm y tế đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm các ban	858.000.000			858.000.000	
-	Bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố	1.065.000.000			1.065.000.000	
-	Tổ bảo vệ an ninh trật tự	1.968.000.000			1.968.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Kinh phí hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND	28.000.000			28.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các phụ cấp quốc phòng	1.010.000.000			1.010.000.000	
-	Hưu xã	909.000.000			909.000.000	
-	Thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù	126.000.000			126.000.000	
-	Hoạt động an ninh	350.000.000			350.000.000	
	Hoạt động Quốc phòng	300.000.000			300.000.000	
-	Diễn tập	500.000.000			500.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh	50.000.000			50.000.000	
4	Phòng Kinh tế	3.050.620.000	1.219.570.000	-	1.831.050.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.126.000.000	724.000.000		1.402.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 173/2025/NĐ-CP	131.500.000			131.500.000	
-	Kinh phí truy lĩnh phụ cấp công vụ năm 2025 đối với viên chức được tiếp nhận vào công chức	38.000.000			38.000.000	
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi năm 2026	200.000.000	158.000.000		42.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	98.000.000	60.000.000		38.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	55.000.000			55.000.000	
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với cộng tác viên thú y xã	42.120.000	24.570.000		17.550.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	110.000.000	92.000.000		18.000.000	
-	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	83.000.000	83.000.000		-	
-	Kinh phí phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	117.000.000	78.000.000		39.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh	50.000.000			50.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
4	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	-	-	1.006.570.000	1.006.570.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức			531.000.000	531.000.000	
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi năm 2026			158.000.000	158.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			40.000.000	40.000.000	
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với cộng tác viên thú y xã			24.570.000	24.570.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo			92.000.000	92.000.000	
-	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo			83.000.000	83.000.000	
-	Kinh phí phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm			78.000.000	78.000.000	
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	32.878.400.000	-	-	32.878.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.561.000.000			1.561.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	66.000.000			66.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	27.000.000			27.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng và phụ cấp kiêm nhiệm đối với nhân viên y tế xóm	460.500.000			460.500.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND)	14.216.000.000			14.216.000.000	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	2.700.000.000			2.700.000.000	
-	QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ 62/2011/QĐ-TTg, khác...	1.267.900.000			1.267.900.000	
-	Kinh phí chi trả hàng tháng đối với người có công	11.400.000.000			11.400.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	231.000.000			231.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (Bảo vệ, lao công, tiền điện, tổ chức 27/7)	150.000.000			150.000.000	
-	Chính sách đối với người có uy tín	124.000.000			124.000.000	
-	Quỹ thi đua, khen thưởng các danh hiệu, phong trào theo Luật thi đua khen thưởng	300.000.000			300.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng	165.000.000			165.000.000	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	160.000.000			160.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh	50.000.000			50.000.000	
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	986.000.000	-	-	986.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	939.000.000			939.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	47.000.000			47.000.000	
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.907.000.000	-	-	2.907.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	978.000.000			978.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	56.000.000			56.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	360.000.000			360.000.000	
-	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục thiệt hại tại cơ quan Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa	313.000.000			313.000.000	
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	450.000.000			450.000.000	
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	550.000.000			550.000.000	
-	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	200.000.000			200.000.000	
9	Trung tâm Chính trị	1.543.000.000	-	-	1.543.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	806.000.000			806.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	48.000.000			48.000.000	
-	Chi sự nghiệp đào tạo	689.000.000			689.000.000	
10	Các đơn vị trường học	88.669.000.000	-	-	88.669.000.000	
-	Mầm Non Bảo Cường	5.692.000.000			5.692.000.000	
-	Mầm Non Bảo Linh	5.603.000.000			5.603.000.000	
-	Mầm Non Chợ Chu	9.459.000.000			9.459.000.000	
-	Mầm Non Đồng Thịnh	5.435.000.000			5.435.000.000	
-	Mầm Non Phúc Chu	3.958.000.000			3.958.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Tiểu Học Bảo Cường	7.052.000.000			7.052.000.000	
-	Tiểu Học Bảo Linh	7.639.000.000			7.639.000.000	
-	Tiểu Học Chợ Chu	10.546.000.000			10.546.000.000	
-	Tiểu Học Đồng Thịnh	5.923.000.000			5.923.000.000	
-	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (TH)	3.545.000.000			3.545.000.000	
-	THCS Bảo Cường	4.360.000.000			4.360.000.000	
-	THCS Bảo Linh	4.475.000.000			4.475.000.000	
-	THCS Chợ Chu	7.284.000.000			7.284.000.000	
-	THCS Đồng Thịnh	4.994.000.000			4.994.000.000	
-	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (THCS)	2.704.000.000			2.704.000.000	
11	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.786.000.000			3.786.000.000	
12	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục (<i>Chế độ học sinh khuyết tật; Chế độ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, nhà trẻ; Chế độ hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí; Chế độ học sinh dân tộc rất ít người; Chế độ hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh; Chế độ GV dạy lớp có HS khuyết tật; Chế độ giáo viên dạy lớp ghép HS tiểu học; Định mức khoản giảng dạy, hợp đồng 111; Giáo viên dạy tiếng anh lớp 1,2...</i>)	10.598.000.000			10.598.000.000	
13	Bổ sung kinh phí hoạt động cho các trường có điểm trường lẻ	200.000.000			200.000.000	
14	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000			35.000.000	
15	Chi sửa chữa trường lớp học	3.000.000.000			3.000.000.000	
16	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục phát sinh	563.500.000			563.500.000	
-	Kinh phí trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2026	50.000.000			50.000.000	
-	Chi các hoạt động chung ngành giáo dục	200.000.000			200.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Chi các chế độ, chính sách phát sinh còn lại	313.500.000			313.500.000	
17	Sự nghiệp kinh tế	6.780.000.000	3.057.000.000	3.057.000.000	6.780.000.000	Chi tiết biểu số 02
18	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	544.000.000	54.000.000	54.000.000	544.000.000	Chi tiết biểu số 03
19	Kinh phí quản lý, bảo vệ đất trồng lúa	1.169.000.000			1.169.000.000	
20	Sự nghiệp môi trường	1.896.000.000	291.000.000	291.000.000	1.896.000.000	Chi tiết biểu số 04
21	Cải cách hành chính	416.300.000			416.300.000	
22	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	861.000.000			861.000.000	
23	Chi khác	300.000.000			300.000.000	
24	Kinh phí dự phòng tăng biên chế và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác	1.265.380.000		63.000.000	1.328.380.000	
III	Dự phòng ngân sách	3.434.000.000			3.434.000.000	
1	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông xóm Hoa Muồng	433.000.000			433.000.000	
2	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở đường giao thông các xóm Nà Táp, Khuân ca, Liên Minh, Khuổi Chao	981.000.000			981.000.000	
3	Dự phòng còn lại	2.020.000.000			2.020.000.000	
B	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TRONG NĂM	10.736.321.000	219.000.000	219.000.000	10.736.321.000	
1	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi	79.960.000			79.960.000	
-	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>79.960.000</i>			<i>79.960.000</i>	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh lần 3	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
2	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (lần 1)	865.161.000			865.161.000	
-	<i>Ủy ban bầu cử (cơ quan thường trực là Phòng Văn hóa – xã hội)</i>	<i>630.161.000</i>			<i>630.161.000</i>	
-	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</i>	<i>39.000.000</i>			<i>39.000.000</i>	
-	<i>Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp</i>	<i>150.000.000</i>			<i>150.000.000</i>	
-	<i>Trạm Y tế</i>	<i>24.000.000</i>			<i>24.000.000</i>	
-	<i>Công an xã (cấp kinh phí qua Văn phòng HĐND&UBND)</i>	<i>22.000.000</i>			<i>22.000.000</i>	
3	Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Y tế để bổ sung cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	2.139.000.000			2.139.000.000	
-	<i>Trạm Y tế</i>	<i>2.139.000.000</i>			<i>2.139.000.000</i>	
4	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (lần 2)	131.200.000			131.200.000	
-	<i>Ủy ban bầu cử (cơ quan thường trực là Phòng Văn hóa – xã hội)</i>	<i>131.200.000</i>			<i>131.200.000</i>	
5	Điều chỉnh dự toán NSNN của Sở NN&MT của UBND xã, phường để thực hiện nhiệm vụ về sinh môi trường	219.000.000	219.000.000	219.000.000	219.000.000	
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>219.000.000</i>	<i>219.000.000</i>		-	
	<i>Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường</i>			<i>219.000.000</i>	<i>219.000.000</i>	
6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	7.302.000.000	-	-	7.302.000.000	
-	<i>Trạm Y tế</i>	<i>6.282.000.000</i>			<i>6.282.000.000</i>	
-	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ y tế phát sinh</i>	<i>1.020.000.000</i>			<i>1.020.000.000</i>	

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026

(Xem theo Quyết định số 621 /QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND xã Định Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Dự toán đã được phê duyệt	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
	TỔNG CỘNG		6.780.000.000	3.057.000.000	3.057.000.000	6.780.000.000	
1	Các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn		1.000.000.000	498.000.000	498.000.000	1.000.000.000	
-	Hỗ trợ phát triển cây chè	Phòng Kinh tế	800.000.000	498.000.000		302.000.000	
-	Hỗ trợ phát triển cây chè	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường			498.000.000	498.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình Occop	Phòng Kinh tế	200.000.000			200.000.000	
2	Các hoạt động sự nghiệp giao thông, thủy lợi		1.680.000.000	180.000.000	180.000.000	1.680.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ các xóm thực hiện Kế hoạch ngày chủ nhật xanh và bảo trì các tuyến đường	Phòng Kinh tế	180.000.000	180.000.000		-	
-	Kinh phí hỗ trợ các xóm thực hiện Kế hoạch ngày chủ nhật xanh và bảo trì các tuyến đường	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường			180.000.000	180.000.000	
-	Xây dựng rãnh dọc đường Chợ Chu - Kim Phụng	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.500.000.000			1.500.000.000	
3	Các hoạt động sự nghiệp kiến thiết thị chính		1.600.000.000	979.000.000	979.000.000	1.600.000.000	
-	Quản lý, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng	Phòng Kinh tế	1.000.000.000	979.000.000		21.000.000	
-	Quản lý, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường			979.000.000	979.000.000	
-	Chỉnh trang đô thị và chăm sóc cây xanh	Phòng Kinh tế	600.000.000			600.000.000	
4	Quy hoạch chung xã Định Hóa	Phòng Kinh tế	1.400.000.000	1.400.000.000		-	
5	Quy hoạch chung xã Định Hóa	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường			1.400.000.000	1.400.000.000	
6	Kinh phí sửa chữa loa truyền thanh	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	100.000.000			100.000.000	
7	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	Chi tiết giao sau	1.000.000.000			1.000.000.000	

(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đvt: Đồng

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND xã Định Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục Dự án	Đơn vị thực hiện/ Đại diện chủ đầu tư	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
	TỔNG SỐ:		1.896.000.000	291.000.000	291.000.000	1.896.000.000	
1	Xây dựng điểm tập kết xe rác	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	600.000.000			600.000.000	
2	Bổ sung, thay thế xe gom rác đẩy tay cho các xóm	Phòng Kinh tế	200.000.000			200.000.000	
3	Nạo vét lòng Sông Chu - đoạn từ cầu Ba Ngạc đến Cầu Suối Nân	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	796.000.000			796.000.000	
4	Vận hành khu xử lý nước thải	Phòng Kinh tế	200.000.000	200.000.000		-	
5	Vận hành khu xử lý nước thải	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường			200.000.000	200.000.000	
6	Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường xã Định Hoá	Phòng Kinh tế	100.000.000	91.000.000		9.000.000	
7	Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường xã Định Hoá	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường			91.000.000	91.000.000	